

Số: 226/BC-THCSPĐ

Phương Đông, ngày 31 tháng 12 năm 2024

"V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai
chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật
tháng 11+12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025"

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Uông Bí.

Trường THCS Phương Đông báo cáo tình hình thực hiện công khai chi trả chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11+12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo "Quy định về công khai trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân";

Thực hiện theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, Công văn số 1874/SGD&ĐT-GDTH, và 2388/SGD&ĐT-GDTH của Sở giáo dục đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1, điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

1. Nội dung công khai:

- Công khai chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11+12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết ở bảng thông báo của nhà trường.
- Công khai trên trang Web của nhà trường.

3. Thời gian công khai:

- Từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 31/01/2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Ban giám hiệu
- Lưu VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Ngọc Thanh

Số: 225/QĐ-THCSPĐ

Uông Bí, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật
tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “Quy định về công khai trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, Công văn số 1874/SGD&ĐT-GDTH, và 2388/SGD&ĐT-GDTH của Sở giáo dục đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1, điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP

Căn cứ quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Thành phố Uông Bí “Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển KT-XH; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024”;

Căn cứ thông báo thẩm định số 08/TB-TCKH ngày 02/01/2024 của Phòng tài chính - Kế hoạch về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Giáo dục và đào tạo;

Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí "Về việc giao dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024";

Căn cứ quyết định số 166/QĐ-THCSPĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 “Về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024” của Trường THCS Phương Đông.

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-PGDĐT ngày 07/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí "Về việc điều chỉnh và cấp bổ sung kinh phí không tự chủ chế độ giáo viên và học sinh tại các đơn vị trường học năm 2024";

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-THCSPĐ ngày 31/12/2024 của Trường THCS Phương Đông về việc công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của phòng Giáo dục và đào tạo về việc thực hiện chi trả cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật.

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “*Quy định về công khai trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 của Trường THCS Phương Đông (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 31/01/2025.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Thanh

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật
tháng 11 + tháng 12 năm 2024, Học kỳ I năm học 2024-2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “*Quy định về công khai trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, Công văn số 1874/SGD&ĐT-GDTH, và 2388/SGD&ĐT-GDTH của Sở giáo dục đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1, điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP

Căn cứ quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Thành phố Uông Bí “Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển KT-XH; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024”;

Căn cứ thông báo thẩm định số 08/TB-TCKH ngày 02/01/2024 của Phòng tài chính - Kế hoạch về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Giáo dục và đào tạo;

Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí “Về việc giao dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024”;

Căn cứ quyết định số 166/QĐ-THCSPĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 “Về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024” của Trường THCS Phương Đông.

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-PGDĐT ngày 07/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí “Về việc điều chỉnh và cấp bổ sung kinh phí không tự chủ chế độ giáo viên và học sinh tại các đơn vị trường học năm 2024”;

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của phòng Giáo dục và đào tạo về việc thực hiện chi trả cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật.

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-THCSPĐ ngày 31/12/2024 của Trường THCS Phương Đông về việc công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025;

Hôm nay, vào hồi 16h30 phút ngày 31/12/2024, Trường THCS Phương Đông, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế

độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 của Trường THCS Phương Đông.

1. Thành phần:

- | | |
|---|------------------------------|
| - Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 54/55 đ/c; | - Vắng: 01 đ/c nghỉ thai sản |
| - Chủ trì: Đ/c: Nguyễn Ngọc Thanh | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Đại diện Công đoàn: Đ/c: Phạm Thị Mai Hương | - Chức vụ: PHT + Chủ tịch CĐ |
| - Đại diện tài chính: Đ/c: Phạm Thu Hà | - Chức vụ: Kế toán |
| - Đại diện Ban TTND: Đ/c: Nguyễn Thị Thủy | - Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| - Người ghi biên bản: Đ/c: Nguyễn Thị Thúy | - Chức vụ: Thư ký |

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách về công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 (theo biểu đính kèm)

2.2. Thời gian niêm yết 30 ngày: Kể từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 31/01/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của Trường THCS Phương Đông, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 của Trường THCS Phương Đông, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Nguyễn Ngọc Thanh - Chức vụ: Hiệu trưởng, SĐT: 0989 817 456) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định).

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 11 + tháng 12 năm 2024, học kỳ I năm học 2024-2025 của trường từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 17h ngày cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN TRƯỞNG BAN TTND ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN KẾ TOÁN CHỦ TRÌ

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Thị Mai Hương

Phạm Thu Hà



Nguyễn Ngọc Thanh

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

(THÁNG 11 NĂM 2024)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
			Hệ số PC CV	% PCVK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$
I	THCS PHƯƠNG ĐÔNG	175,64	0,85	-	-	11,70	46,79	5,48	24,29	6.906.442.248	31.255	1.645	2.444	6.990.326	9,40	935	26.673.570
1	Phạm Thị Mai Hương	5,36	0,35			30%	1,7130	30%	1,7130	256.538.880	665	35	52	259.655	0,2	5	259.655
2	Vũ Thị Thúy Hường	5,36				30%	1,6080	26%	1,3936	234.793.728	665	35	52	237.645	0,2	10	475.291
3	Hoàng Thị Liên	4,89				30%	1,4670	28%	1,3692	216.951.696	665	35	52	219.587	0,2	20	878.347
4	Phạm Thị Thái Hà	3,33				30%	0,9990	10%	0,33	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	13	344.497
5	Phạm Thị Hải Yến	5,02	0,20			30%	1,5660	24%	1,2528	225.729.504	665	35	52	228.471	0,2	10	456.942
6	Dương Bích Hiền	4,68				30%	1,4040	23%	1,0764	201.064.032	665	35	52	203.506	0,2	34	1.383.842
7	Trịnh Thị Thanh	3,66				30%	1,0980	13%	0,4758	146.965.104	665	35	52	148.750	0,2	15	446.250
8	Nguyễn Thị Xuân (TA)	4,34	0,15			30%	1,3470	19%	0,8531	187.858.008	665	35	52	190.140	0,2	13	494.363
9	Đặng Thị Lụa	4,34				30%	1,3020	17%	0,7378	179.144.784	665	35	52	181.321	0,2	23	834.075
10	Cao Thị Thanh Huyền	4,34				30%	1,3020	18%	0,7812	180.363.456	665	35	52	182.554	0,2	17	620.684
11	Trần Thị Hải Yến	3,66				30%	1,0980	12%	0,4392	145.937.376	665	35	52	147.710	0,2	18	531.756
12	Trần Thị Thuý Tình	4,34				30%	1,3020	12%	0,5208	173.051.424	665	35	52	175.153	0,2	30	1.050.920
13	Nguyễn Thị Huyền	4,34				30%	1,3020	15%	0,6510	176.707.440	665	35	52	178.854	0,2	17	608.103

STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
			Hệ số PC CV	% PCVK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$
14	Nguyễn Thị Tuyết Duyên	5,36				30%	1,6080	26%	1,3936	234.793.728	665	35	52	237.645	0,2	28	1.330.815
15	Vũ Ngọc Bích	4,34			-	30%	1,3020	18%	0,7812	180.363.456	665	35	52	182.554	0,2	53	1.935.074
16	Vũ Kiều Hương	4,00				30%	1,2000	9%	0,3600	156.124.800	665	35	52	158.021	0,2	4	126.417
17	Bùi Minh Thúy	3,99				30%	1,1970	16%	0,6384	163.577.232	665	35	52	165.564	0,2	4	132.451
18	Nguyễn Thị Thuỷ (A sinh)	4,68				30%	1,4040	21%	0,9828	198.435.744	665	35	52	200.846	0,2	7	281.184
19	Phạm Thị Thu	4,34				30%	1,3020	19%	0,8246	181.582.128	665	35	52	183.788	0,2	26	955.695
20	Vũ Thị Thuý An	3,33				30%	0,9990	10%	0,3330	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	12	317.997
21	Nguyễn Thị Thu Hương	3,99				30%	1,1970	15%	0,5985	162.456.840	665	35	52	164.430	0,2	8	263.088
22	Nguyễn Thị Thúy	4,68				30%	1,4040	20%	0,9360	151.632.000	665	35	52	153.474	0,2	13	399.032
23	Nguyễn Thị Ngọc Anh (A)	4,34				30%	1,3020	16%	0,6944	177.926.112	665	35	52	180.087	0,2	4	144.070
24	Đoàn Thị Viên	3,33				30%	0,9990	10%	0,33	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	15	397.497
25	Trương Thị Huệ	4,34				30%	1,3020	12%	0,5208	173.051.424	665	35	52	175.153	0,2	60	2.101.839
26	Trần Thị Tuyết Nhi	4,34				30%	1,3020	16%	0,6944	177.926.112	665	35	52	180.087	0,2	24	864.418
27	Nguyễn Thị Trung Kiên	4,34				30%	1,3020	10%	0,4340	170.614.080	665	35	52	172.686	0,2	15	518.059
28	Nguyễn Thị Xuân (B)	3,33				30%	0,9990	8%	0,2664	129.038.832	665	35	52	130.606	0,2	30	783.637
29	Nguyễn Thị Thùy (B)	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	20	394.598
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh (B)	2,41				30%	0,7230	0%	-	87.974.640	665	35	52	89.043	0,2	37	658.919
31	Nguyễn Thị Lý	3,00				30%	0,9000	7%	0,2100	115.408.800	665	35	52	116.811	0,2	18	420.518
32	Trần Huyền Phương	2,67	0,15			30%	0,8460	5%	0,1410	106.900.560	665	35	52	108.199	0,2	21	454.436
33	Lê Thị Kim Ngọc	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	13	256.489
34	Phạm Thị Hằng	4,65				30%	1,3950	23%	1,0695	199.775.160	665	35	52	202.202	0,2	7	283.082



STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
			Hệ số PC CV	% PCVK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$
35	Lê Thị Hạnh	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	35	690.546
36	Đỗ Thị Mai	3,33				30%	0,9990	10%	0,3330	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	8	211.998
37	Khiếu Thanh Huệ	3,00				30%	0,9000	7%	0,2100	115.408.800	665	35	52	116.811	0,2	30	700.863
38	Nguyễn Thị Thu Thảo	3,33				30%	0,9990	6%	0,1998	127.168.704	665	35	52	128.713	0,2	36	926.735
39	Nguyễn Thị Hồng Thanh	4,34				30%	1,3020	17%	0,7378	179.144.784	665	35	52	181.321	0,2	4	145.057
40	Đặng Thu Hiền	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	36	524.696
41	Nguyễn Thùy Dương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	28	408.097
42	Phạm Thị Thùy Dương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	11	160.324
		2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	31	451.822
43	Phạm Thị Thanh Thanh	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	20	291.498
44	Nguyễn Hoàng Thương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	3	43.725
45	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	22	320.648
46	Nguyễn Mỹ Hạnh	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	27	393.522
TỔNG CỘNG		175,64	0,85	-	-	11,70	46,79	5,48	24,29	6.906.442.248	31.255	1.645	2.444	6.990.326	9,4	935	26.673.570

Ngày 30 tháng 11 năm 2024

Người lập

Phạm Thu Hà

Kế toán

Phạm Thu Hà

Hiệu trưởng

Nguyễn Ngọc Thanh

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

(THÁNG 12 NĂM 2024)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên	Ghi chú
			Hệ số PC CV	% PC VK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$	
I	THCS PHƯƠNG ĐÔNG	157,30	0,85	-	-	10,50	42,06	4,95	21,73	6.232.126.248	27.930	1.470	2.184	6.307.820	8,40	925	28.414.920	
1	Phạm Thị Mai Hương	5,36	0,35			30%	1,7130	30%	1,7130	256.538.880	665	35	52	259.655	0,2	5	259.655	
2	Hoàng Thị Liên	4,89				30%	1,4670	28%	1,3692	216.951.696	665	35	52	219.587	0,2	26	1.141.851	
																	557.054	Thanh toán bù của tháng 9+10 vì tính thiếu tiền
																	1.040.145	
3	Phạm Thị Thái Hà	3,33				30%	0,9990	10%	0,33	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	12	317.997	
4	Phạm Thị Hải Yến	5,02	0,20			30%	1,5660	24%	1,2528	225.729.504	665	35	52	228.471	0,2	18	822.496	
5	Dương Bích Hiền	4,68				30%	1,4040	23%	1,0764	201.064.032	665	35	52	203.506	0,2	35	1.424.543	
6	Trịnh Thị Thanh	3,66				30%	1,0980	13%	0,4758	146.965.104	665	35	52	148.750	0,2	17	505.750	
7	Nguyễn Thị Xuân (TA)	4,34	0,15			30%	1,3470	19%	0,8531	187.858.008	665	35	52	190.140	0,2	14	532.391	
8	Đặng Thị Lựa	4,34				30%	1,3020	17%	0,7378	179.144.784	665	35	52	181.321	0,2	22	797.811	
9	Cao Thị Thanh Huyền	4,34				30%	1,3020	18%	0,7812	180.363.456	665	35	52	182.554	0,2	18	657.195	
10	Trần Thị Hải Yến	3,66				30%	1,0980	12%	0,4392	145.937.376	665	35	52	147.710	0,2	16	472.672	
11	Trần Thị Thuý Tình	4,34				30%	1,3020	12%	0,5208	173.051.424	665	35	52	175.153	0,2	30	1.050.920	

STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên	Ghi chú
			Hệ số PC CV	% PC VK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$	
12	Nguyễn Thị Huyền	4,34				30%	1,3020	15%	0,6510	176.707.440	665	35	52	178.854	0,2	17	608.103	
13	Nguyễn Thị Tuyết Duyên	5,36				30%	1,6080	26%	1,3936	234.793.728	665	35	52	237.645	0,2	34	1.615.989	
14	Vũ Ngọc Bích	4,34			-	30%	1,3020	18%	0,7812	180.363.456	665	35	52	182.554	0,2	43	1.569.965	
15	Vũ Kiều Hương	4,00				30%	1,2000	10%	0,4000	157.248.000	665	35	52	159.158	0,2	5	159.158	
16	Bùi Minh Thúy	3,99				30%	1,1970	16%	0,6384	163.577.232	665	35	52	165.564	0,2	5	165.564	
17	Nguyễn Thị Thủy (A sinh)	4,68				30%	1,4040	21%	0,9828	198.435.744	665	35	52	200.846	0,2	9	361.523	
18	Phạm Thị Thu	4,34				30%	1,3020	19%	0,8246	181.582.128	665	35	52	183.788	0,2	25	918.938	
19	Nguyễn Thị Thu Hương	3,99				30%	1,1970	15%	0,5985	162.456.840	665	35	52	164.430	0,2	26	855.430	
20	Nguyễn Thị Ngọc Anh (A)	4,34				30%	1,3020	16%	0,6944	177.926.112	665	35	52	180.087	0,2	7	252.122	
21	Đoàn Thị Viên	3,33				30%	0,9990	10%	0,33	130.908.960	665	35	52	132.499	0,2	16	423.997	
22	Trương Thị Huệ	4,34				30%	1,3020	12%	0,5208	173.051.424	665	35	52	175.153	0,2	40	1.401.226	
23	Trần Thị Tuyết Nhi	4,34				30%	1,3020	16%	0,6944	177.926.112	665	35	52	180.087	0,2	28	1.008.488	
24	Nguyễn Thị Trung Kiên	4,34				30%	1,3020	10%	0,4340	170.614.080	665	35	52	172.686	0,2	17	587.133	
25	Nguyễn Thị Xuân (B)	3,33				30%	0,9990	8%	0,2664	129.038.832	665	35	52	130.606	0,2	37	966.485	
26	Nguyễn Thị Thủy (B)	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	35	690.546	
27	Nguyễn Thị Lý	3,00				30%	0,9000	7%	0,2100	115.408.800	665	35	52	116.811	0,2	21	490.604	
28	Trần Huyền Phương	2,67	0,15			30%	0,8460	5%	0,1410	106.900.560	665	35	52	108.199	0,2	20	432.796	Trừ tiền vì tính năm thâm niên tháng 9+10 là 6%
																	(5.931)	
29	Lê Thị Kim Ngọc	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	10	197.299	
30	Phạm Thị Hằng	4,65				30%	1,3950	23%	1,0695	199.775.160	665	35	52	202.202	0,2	6	242.642	

STT	Họ và tên giáo viên	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 tiết dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên	Ghi chú
			Hệ số PC CV	% PC VK	Hệ số PCVK	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức tiết dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 tiết dạy				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000d$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$	
31	Lê Thị Hạnh	2,67				30%	0,8010	0%	-	97.465.680	665	35	52	98.649	0,2	34	670.816	
32	Đỗ Thị Mai	3,33				30%	0,9990	11%	0,3663	131.844.024	665	35	52	133.445	0,2	20	533.781	
33	Khiếu Thanh Huệ	3,00				30%	0,9000	7%	0,2100	115.408.800	665	35	52	116.811	0,2	34	794.312	
34	Nguyễn Thị Thu Thảo	3,33				30%	0,9990	7%	0,2331	128.103.768	665	35	52	129.660	0,2	49	1.270.665	
35	Nguyễn Thị Hồng Thanh	4,34				30%	1,3020	17%	0,7378	179.144.784	665	35	52	181.321	0,2	4	145.057	
36	Đặng Thu Hiền	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	41	597.571	
37	Nguyễn Thùy Dương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	34	495.547	
38	Phạm Thị Thùy Dương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	30	437.247	
39	Phạm Thị Thanh Thanh	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	16	233.198	
40	Nguyễn Hoàng Thương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	8	116.599	
41	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	21	306.073	
42	Nguyễn Mỹ Hạnh	2,56					-	0%	-	72.000.000	665	35	52	72.874	0,2	20	291.498	
TỔNG CỘNG		157,30	0,85	-	-	10,50	42,06	4,95	21,73	6.232.126.248	27.930	1.470	2.184	6.307.820	8,4	925	28.414.920	

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập

Phạm Thu Hà

Kế toán

Phạm Thu Hà

Hiệu trưởng



Nguyễn Ngọc Thanh